



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 1/10

## I. Giới thiệu chung

1. Bài thi tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh ĐÀO TẠO THẠC SĨ tại Đại học Kinh tế TP.HCM được tổ chức theo các văn bản pháp quy sau đây:

- Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Quyết định số 5571/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 01/11/2024 của Đại học Kinh tế TP.HCM v/v ban hành Quy chế về đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Kinh tế TP.HCM.

2. Mục đích của môn thi nhằm xác định thí sinh có trình độ năng lực tiếng Anh Bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương cấp độ B2 hoặc bậc 4/6 của Khung Châu Âu chung (CEFR). Do đó, thí sinh tham gia dự tuyển phải có trình độ năng lực tiếng Anh (tối thiểu) ở mức tương đương cấp độ B1<sup>+</sup> hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu Chung (CEFR).

3. Bài thi được thiết kế nhằm đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh của thí sinh thông qua bốn kỹ năng: nghe, đọc, viết và nói. Cấu trúc bài thi kết hợp giữa các phần trắc nghiệm khách quan (nghe, đọc) và các phần tự luận (viết, nói), qua đó phản ánh khả năng sử dụng tiếng Anh của thí sinh trong các tình huống học tập, công việc và giao tiếp thực tế.

## II. Đề cương ôn tập

### 2.1 Ngữ pháp

Theo các chủ điểm ngữ pháp sau:

STT	Chủ điểm ngữ pháp	Mô tả & ví dụ tiêu biểu
1	Các thì của động từ (Verb Tenses)	Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai đơn, <i>be going to</i> , tương lai gần.
2	Câu bị động (Passive Voice)	<i>The report was written yesterday.</i> – chuyển đổi



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 2/10

		từ chủ động sang bị động ở các thì cơ bản.
3	Câu điều kiện (Conditional Sentences)	Loại 0, 1, 2, 3 và câu điều kiện hỗn hợp. <i>If I were you, I would study harder.</i>
4	Câu tường thuật / gián tiếp (Reported Speech)	Chuyển đổi thì, đại từ, trạng từ chỉ thời gian / địa điểm. <i>He said he was busy.</i>
5	Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses)	<i>who, which, that, whose, where, when</i> – mệnh đề xác định và không xác định.
6	Câu so sánh (Comparison)	So sánh hơn, so sánh nhất, so sánh bằng, cấu trúc đặc biệt ( <i>the more..., the more...</i> ).
7	Câu giả định (Subjunctive / Wish / If only)	<i>I wish I had more time. / It's important that he be present.</i>
8	Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs)	<i>can, could, may, might, must, should, would, have to, need to, ought to.</i>
9	Danh động từ & động từ nguyên mẫu (Gerunds & Infinitives)	<i>enjoy doing, decide to do, stop to do / stop doing.</i>
10	Cụm động từ (Phrasal Verbs)	<i>look after, take off, put up with, turn on/off, give up, v.v.</i>
11	Danh từ & cụm danh từ (Nouns & Noun Phrases)	Đếm được – không đếm được, danh từ ghép, mạo từ ( <i>a, an, the</i> ).
12	Tính từ & trạng từ (Adjectives & Adverbs)	Vị trí, dạng -ed/-ing, so sánh, trật tự tính từ.
13	Giới từ (Prepositions)	Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, mục đích, cụm cố định: <i>interested in, good at, depend on.</i>



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 3/10

14	Liên từ & từ nối (Conjunctions & Linking words)	<i>and, but, because, although, however, therefore, in addition, v.v.</i>
15	Câu hỏi & trật tự từ trong câu hỏi (Questions & Word Order)	<i>Wh-questions, Yes/No questions, Question tags.</i>
16	Câu cảm thán & mệnh lệnh (Exclamatory & Imperative Sentences)	<i>What a beautiful day! / Please close the door.</i>
17	Mạo từ (Articles)	Cách dùng <i>a, an, the</i> và danh từ không có mạo từ.
18	Đại từ (Pronouns)	Đại từ nhân xưng, sở hữu, phản thân, quan hệ. <i>myself, each other, whose.</i>
19	Cấu trúc song song & liên kết câu (Parallel & Cohesion Structures)	<i>not only... but also, either... or, neither... nor, both... and.</i>
20	Các cấu trúc thường gặp trong học thuật / bài luận (Academic Sentence Structures)	<i>It is said that..., There is no doubt that..., The reason why..., As a result,...</i>

## 2.2 Từ vựng

Thí sinh cần có vốn từ vựng khoảng 3.000 đến 4.000 từ tiếng Anh thông dụng, bao gồm các chủ đề quen thuộc trong đời sống và học tập như văn hoá, xã hội, giáo dục, môi trường, khoa học – công nghệ, sức khỏe, du lịch và công việc. Các chủ đề được lựa chọn nhằm đánh giá khả năng sử dụng tiếng Anh trong ngữ cảnh giao tiếp và học thuật phổ thông. Tuy nhiên, các chủ đề liên quan đến kinh tế – thương mại sẽ được đề cập đến nhiều hơn.

## 2.3 Các kỹ năng

### 2.3.1 Kỹ năng Nghe hiểu (Listening)



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 4/10

Thí sinh cần có khả năng nghe và hiểu ý chính, thông tin quan trọng và các chi tiết cần thiết trong những đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, học tập và công việc. Ngoài ra, thí sinh cần có khả năng nhận biết mục đích, quan điểm của người nói và hiểu thông tin dựa trên ngữ cảnh và cách diễn đạt.

### **2.3.2 Kỹ năng Đọc hiểu (Reading)**

Thí sinh cần có khả năng hiểu nội dung, bố cục và ý chính của các văn bản tiếng Anh ngắn; xác định thông tin quan trọng, hiểu từ vựng và cấu trúc cơ bản, và suy luận được nội dung từ ngữ cảnh. Kỹ năng đọc bao gồm khả năng đọc lướt để nắm ý tổng quát và đọc tìm thông tin khi cần thiết.

### **2.3.3 Kỹ năng Viết (Writing)**

Thí sinh cần có khả năng viết câu và đoạn văn ngắn rõ ràng, đúng ngữ pháp và phù hợp ngữ cảnh. Ngoài ra, thí sinh cần biết sử dụng từ vựng phù hợp, dấu câu chính xác, tổ chức và liên kết ý, đồng thời có khả năng trình bày quan điểm hoặc lập luận. Khả năng viết cũng thể hiện qua việc vận dụng vốn hiểu biết và sự sáng tạo để tạo ra một bài viết thống nhất và mạch lạc.

### **2.3.4 Kỹ năng Nói (Speaking)**

Thí sinh cần có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh rõ ràng và tự tin, bao gồm giới thiệu bản thân, trình bày một chủ đề quen thuộc, và trả lời các câu hỏi liên quan. Năng lực nói thể hiện ở khả năng diễn đạt ý tưởng, giữ mạch nói, và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với tình huống giao tiếp.

## **III. Mô tả cấu trúc “Bài thi tiếng Anh”**

Sau đây là phần giới thiệu tóm tắt cấu trúc bài thi tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học tại Đại học Kinh tế TP.HCM. Phần mô tả bao gồm:

- (i) Nội dung và kỹ năng được đánh giá;
- (ii) Loại hình bài tập và mục đích đánh giá;
- (iii) Số lượng câu hỏi hoặc nhiệm vụ trong từng phần; và
- (iv) Thang điểm tối đa cho từng kỹ năng.

Thời gian làm bài kéo dài khoảng **90 phút**, bao gồm các phần sau đây:



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 5/10

- Nghe hiểu (Listening): 20 câu hỏi – thi trên máy tính qua tai nghe (thời gian khoảng 10 phút)
- Đọc hiểu – Viết (Reading – Writing): 41 câu hỏi – thi trên máy tính (thời gian 70 phút)
- Nói (Speaking): 3 phần – thi trên máy tính qua micro (thời gian khoảng 10 phút)

<b>Bài thi thành phần / Mục đích đánh giá</b>	<b>Nội dung / Loại hình bài tập</b>	<b>Số câu / điểm</b>	<b>Tổng số câu</b>	<b>Tổng điểm</b>
<b>PART 1: LISTENING (Kỹ năng nghe)</b>  Đánh giá khả năng nghe hiểu ý chính, chi tiết và thông tin suy luận trong các đoạn hội thoại, phỏng vấn hoặc bài nói ngắn.	<b>Section 1:</b> thí sinh nghe 1 đoạn hội thoại khoảng 2 phút.  Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (A, B, C, D). Nghe 2 lần.	10 câu / 10 điểm	20 câu	20 điểm, sau đó quy đổi theo thang điểm 10
	<b>Section 2:</b> thí sinh nghe 1 bài giảng / thuyết trình / bài nói khoảng 2 – 3 phút.  Loại hình bài tập: điền từ vào chỗ trống (mỗi chỗ trống một từ). Nghe 2 lần.	10 câu / 10 điểm		
<b>PART 2: READING – WRITING (Kỹ năng đọc hiểu – viết)</b>  Đánh giá khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu	<b>Section 1: Sentence Completion</b>  Chọn từ / cụm từ đúng để hoàn thành câu.  Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (A, B, C, D).	15 câu / 15 điểm	41 câu	100 điểm, sau đó quy đổi theo thang điểm 20
	<b>Section 2: Error Detection</b>  Chọn chỗ sai cần sửa.  Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa	5 câu / 5 điểm		



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 6/10

văn bản.  Đánh giá khả năng diễn đạt ý tưởng, trình bày thông tin và lập luận bằng văn bản tiếng Anh mạch lạc, chính xác và có tổ chức.	chọn (A, B, C, D).			
	<b>Section 3: Reading Comprehension</b> Đọc hiểu một bài khóa và trả lời câu hỏi trắc nghiệm. Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (A, B, C, D).	5 câu / 10 điểm		
	<b>Section 4: Cloze Reading</b> Điền từ thích hợp vào đoạn văn. Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (A, B, C, D).	10 câu / 20 điểm		
	<b>Section 5: Controlled Writing</b> Viết lại câu / đoạn theo gợi ý. Loại hình bài tập: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (A, B, C, D).	5 câu / 10 điểm		
	<b>Section 6: Composition</b> Viết bài luận theo chủ đề, tối thiểu 250 từ. Loại hình bài tập: tự luận.	1 câu / 40 điểm		
<b>PART 3: SPEAKING (Kỹ năng nói)</b>  Đánh giá khả năng giao tiếp, trả lời	<b>Section 1: Self-introduction (2 phút)</b> Giới thiệu bản thân. Loại hình bài tập: nhìn câu hỏi trên máy tính và trả lời.		3 phần	10 điểm theo thang điểm 10
	<b>Section 2: Social Interaction (3 phút)</b>			

	<b>ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP BÀI THI TIẾNG ANH KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ</b>	Mã hiệu: Lần ban hành: 01 Ngày hiệu lực: Trang: 7/10
---	--	---

câu hỏi và trình bày chủ đề tiếng Anh một cách rõ ràng, mạch lạc và phù hợp ngữ cảnh.	Trả lời 3 câu hỏi về 1 chủ đề quen thuộc.  Loại hình bài tập: nhìn câu hỏi trên máy tính và trả lời.			
	<b>Section 3: Mini-presentation (5 phút)</b>  Chuẩn bị 1 phút, trình bày 4 phút về 1 chủ đề.  Loại hình bài tập: nhìn câu hỏi trên máy tính và trả lời.			

#### Cách tính điểm:

- Mỗi kỹ năng được chấm điểm độc lập theo thang điểm 10.
- Điểm trung bình cộng của bốn kỹ năng là kết quả cuối cùng của bài thi, được làm tròn đến 0,1.
- Kết quả được đối chiếu với Bậc 4 (B2) trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**Thí sinh có trình độ tiếng Anh đạt yêu cầu** khi có điểm trung bình cộng của bốn kỹ năng từ 5 trở lên (theo thang điểm 10).

#### IV. Tài liệu học tập và tham khảo

##### 4.1 Tài liệu ngữ pháp và từ vựng

1. *Advanced Grammar in Use* – Martin Hewings
2. *Practical English Usage* – Michael Swan
3. *English Vocabulary in Use (Upper-Intermediate)* – Michael McCarthy & Felicity O’Dell
4. *Oxford Word Skills (Upper-Intermediate / Advanced)* – Ruth Gairns & Stuart Redman
5. *English Collocations in Use (Intermediate)* – Michael McCarthy & Felicity O’Dell



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 8/10

#### **4.2 Tài liệu luyện đọc hiểu**

1. *Reading Explorer (Level 3 – Level 4)* – National Geographic
2. *Skillful Reading & Writing (Level 3)* – Macmillan
3. *Cambridge English: First (FCE) Reading Practice* – Cambridge University Press

#### **4.3 Tài liệu luyện nghe**

1. *Tactics for Listening (Expanding)* – Oxford
2. *Skills for Success – Listening & Speaking 4* – Oxford
3. *Cambridge English: First (FCE) Listening Practice* – Cambridge University Press

#### **4.4 Tài liệu luyện viết**

1. *Write Ahead (Level 3)* – Macmillan
2. *Great Writing 4: Great Essays* – Cengage
3. *Writing Skills for FCE/B2* – Cambridge University Press

#### **4.5 Tài liệu luyện nói**

1. *Speaking Extra* – Cambridge University Press
2. *Q: Skills for Success – Listening & Speaking 4* – Oxford
3. *Cambridge Speaking: First (FCE) Topics* – Cambridge University Press

#### **4.6 Nguồn học trực tuyến**

1. BBC Learning English – <https://www.bbc.co.uk/learningenglish>
2. VOA Learning English – <https://learningenglish.voanews.com>
3. Test-English.com – <https://test-english.com>
4. ESL-Lab – <https://www.esl-lab.com>

#### **Phụ lục**

### **KHUNG CHÂU ÂU CHUNG**

(Common European Framework of Reference for Languages – CEFR)

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT)



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỶ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 9/10

Khung Châu Âu Chung dưới đây là cơ sở tổng quát để chi tiết hoá các chương trình chi tiết, hướng dẫn chương trình, thi kiểm tra, giáo trình, v.v trên toàn lãnh thổ Châu Âu.

Proficient	<b>C2</b>	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt thông tin từ các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được được các ý nghĩa tinh túy khác nhau trong các tình huống phức tạp.
User Sử dụng thành thạo	<b>C1</b>	Có thể hiểu được các văn bản dài với phạm vi rộng và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt trôi chảy và tức thì mà không phải khó khăn lắm tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng sử dụng tốt bố cục văn bản, từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết từ ngữ.
Independent User	<b>B2</b>	Có thể hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Có thể viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
Sử dụng độc lập	<b>B1</b>	Có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v. Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết đơn giản nhưng liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
Basic User Sử dụng cơ bản	<b>A2</b>	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc thường xuyên được sử dụng liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối cần thiết (chẳng hạn như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể giao tiếp về những chủ đề giao tiếp đơn giản, sự vụ cần trao đổi thông tin về những vấn đề quen thuộc hàng ngày. Có thể mô tả đơn



**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
BÀI THI TIẾNG ANH  
KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO  
TẠO THẠC SĨ**

Mã hiệu:  
Lần ban hành: 01  
Ngày hiệu lực:  
Trang: 10/10

		gián về bản thân mình, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
	<b>A1</b>	Có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật và các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác và có thể trả lời những thông tin về bản thân mình như sống ở đâu, biết ai và có cái gì. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Nguồn: Khung Châu Âu Chung để tham khảo về ngoại ngữ: học tập, giảng dạy, kiểm tra đánh giá, Hội đồng Châu Âu, Strasbourg, 2001.